

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÁI NGUYÊN

- Với thành phần giải quyết việc dân sự:

Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thẩm phán

Thư ký phiên họp: Bà Lê Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên tham gia phiên họp: Bà Ma Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026 tại Hội trường Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thái Nguyên mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 03/2026/TLST-VDS ngày 12 tháng 02 năm 2026 về việc “*Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án*” theo Quyết định mở phiên họp số 01/2026/QĐST-VDS ngày 08 tháng 4 năm 2026 giữa:

- Người yêu cầu: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Luật sư Trần Phương A, thuộc công ty L.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đặng Văn S, sinh năm 1968 (*Có mặt*)

2. Bà Lý Thị M, sinh năm 1968

3. Chị Đặng Thị H, sinh năm 1986

4. Chị Đặng Thị H1, sinh năm 1988

5. Chị Đặng Thị H2, sinh năm 1991

6. Chị Đặng Thị H3, sinh năm 1994

7. Anh Đặng Anh T1, sinh năm 2005

Cùng địa chỉ: Xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên

8. Chị Đặng Thị N, sinh năm 2000

Địa chỉ: TDP T, phường V, tỉnh Thái Nguyên

9. Chị Đặng Thị A1, sinh năm 1997

Địa chỉ: TDP C, xã T, tỉnh Phú Thọ

(Bà M, chị H, chị H1, chị H2, chị H3, anh T1, chị N, chị A1 vắng mặt – đều có đơn xin giải quyết vắng mặt)

10. Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bích H4, chức vụ: Chấp hành viên phòng thi hành dân sự khu vực 2 – Thái Nguyên. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

*** Theo đơn yêu cầu, tại bản tự khai và tại phiên họp, người yêu cầu là ông Ngô Văn T trình bày:**

Căn cứ Bản án số 56/2023/DSPT ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc: "Buộc ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M hoàn trả lại số tiền đã nhận cọc là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng và chấp nhận yêu cầu phạt cọc số tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và hoàn lại số tiền 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng. Tổng cộng: 1.130.000.000 (Một tỷ một trăm ba mươi triệu) đồng cho ông Ngô Văn T". Căn cứ Quyết định thi hành án số 65/QĐ-CCTHADS ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2), tỉnh Thái Nguyên: "Yêu cầu ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M phải trả cho ông Ngô Văn T tổng số tiền là: 1.130.000.000đ và lãi suất chậm trả thi hành án theo quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự 2015". Căn cứ quyết định số 17/QĐ-CCTHADS ngày 25/04/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2), tỉnh Thái Nguyên về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 107, diện tích 422m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa. Địa chỉ thửa đất tại xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ vào quá trình tổ chức thi hành án, mặc dù cơ quan thi hành án đã ban hành quyết định thi hành án và tiến hành các biện pháp theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M vẫn không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Qua xác minh điều kiện thi hành án, cơ quan thi hành án xác định tài sản bị kê biên là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình, trong đó ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M là các thành viên có quyền sử dụng chung. Do đó, cần thiết phải xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung, làm căn cứ để cơ quan thi hành án xử lý tài sản nhằm bảo đảm thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Tài sản được yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng và phân chia để thi hành án là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 107, diện tích 422m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, địa chỉ: Xóm A, xã T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên), đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số T 681417 mang tên hộ ông (bà) Đặng Văn S, có số vào sổ 4485/QSĐĐ/1087/2001/QĐ-UB/H.

Theo kết quả xác minh của cơ quan thi hành án, quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên thuộc hộ gia đình. Những người được Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh

Thái Nguyên xác định có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm:

1. Ông Đặng Văn S, sinh năm 1968 và bà Lý Thị M, sinh năm 1968 (người phải thi hành án) cùng trú tại Xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Đặng Thị H, sinh năm 1986

3. Chị Đặng Thị H1, sinh năm 1988

4. Chị Đặng Thị H5, sinh năm 1991

5. Chị Đặng Thị H3, sinh năm 1994

6. Anh Đặng Anh T1, sinh năm 2005

Cùng trú tại: Xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

7. Chị Đặng Thị N, sinh năm 2000

Trú tại: TDP T, phường V, tỉnh Thái Nguyên

8. Chị Đặng Thị A1, sinh năm 1997

Trú tại: TDP C, xã T, tỉnh Phú Thọ

Tuy nhiên, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Đặng Văn S vào năm 2001 khi hộ gia đình ông Đặng Văn S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, anh Đặng Anh T1 (sinh năm 2005) chưa được sinh ra, do đó không phải là thành viên của hộ gia đình tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có quyền sử dụng đất chung đối với thửa đất này. Do đó, ông đề nghị Quý Tòa xem xét không xác định phần quyền sử dụng đất chung của anh Đặng Anh T1 đối với thửa đất nêu trên. Đối với các cá nhân còn lại gồm: chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H5, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N và chị Đặng Thị A1, tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều chưa đủ 18 tuổi và chưa có khả năng tạo lập tài sản độc lập, do đó công sức đóng góp vào việc hình thành và tôn tạo khối tài sản chung (nếu có) cần được làm rõ, đánh giá trên cơ sở điều kiện thực tế của từng người. Mặc dù, những cá nhân trên đều sinh trước thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 và có quan hệ huyết thống với hộ gia đình.

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành khối tài sản chung, căn cứ công sức đóng góp hình thành nên khối tài sản chung. Đề nghị Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia các tài sản trên của ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M trong khối tài sản mang tên hộ ông Đặng Văn S theo đúng quy định của pháp luật để Cơ quan thi hành án dân sự có căn cứ tiếp tục tổ chức thi hành án theo đi quy định.

**** Ý kiến trình bày của ông Đặng Văn S:***

Ông S xác nhận đến nay vợ chồng ông vẫn còn nợ tiền của ông Ngô Văn T và sẽ có trách nhiệm thanh toán khoản tiền nợ cho ông T. Nay ông T đề nghị Tòa án phân chia quyền sở hữu, quyền sử dụng thửa đất số 88, tờ bản đồ 107, xã T, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa của hộ gia đình ông. Ông xác định thửa đất số 88 là tài sản chung của gia đình ông, gia đình ông có 09 thành viên gồm:

1. Ông Đặng Văn S, sinh năm 1968
2. Bà Lý Thị M, sinh năm 1968
Cùng trú tại Xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Chị Đặng Thị H, sinh năm 1986
4. Chị Đặng Thị H1, sinh năm 1988
5. Chị Đặng Thị H2, sinh năm 1991
6. Chị Đặng Thị H3, sinh năm 1994
7. Anh Đặng Anh T1, sinh năm 2005

Cùng trú tại: Xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

8. Chị Đặng Thị N, sinh năm 2000
Trú tại: TDP T, phường V, tỉnh Thái Nguyên

9. Chị Đặng Thị A1, sinh năm 1997
Trú tại: TDP C, xã T, tỉnh Phú Thọ

Ngoài ra, không còn thành viên nào khác. Do vậy, ông đề nghị Tòa án khi xác định phân chia quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với thửa đất số 88 xác định đó là tài sản chung của 9 thành viên trong gia đình và phân chia đảm bảo quyền lợi cho các thành viên.

*** Ý kiến trình bày của bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị A1 và anh Đặng Văn T2:** Cùng thống nhất trình bày ý kiến như sau: Thửa đất ruộng số 88, tờ bản đồ số 107, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 422 m² là tài sản chung của gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông Đặng Văn S. Hộ gia đình có 09 thành viên gồm: Ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị A1 và anh Đặng Văn T2. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Ý kiến trình bày của Đại diện Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên:** Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2- Thái Nguyên sau khi nghiên cứu, rà soát nội dung của Thông báo, xét thấy vụ việc có liên quan đến tài sản Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Thái Nguyên đã ban hành Quyết định cưỡng chế, kê biên xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án cho ông Ngô Văn T, địa chỉ: xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên, Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên - Phòng THADS Khu vực 2 có ý kiến như sau: Phòng THADS Khu vực 2 – Thái Nguyên đang tổ chức thi hành Bản án 03/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2), tỉnh Thái Nguyên và Bản án số 56/2023/DSPT ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Người được THA: ông Ngô Văn T, sinh năm 1970, địa chỉ: xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Người phải THA: ông Đặng Văn S, sinh năm 1968 và bà Lý Thị M, sinh năm 1968, cùng địa chỉ: xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

Các khoản phải thi hành:

- Theo Quyết định thi hành án 65/QĐ-CCTHADS ngày 19/10/2023 của Chi cục THADS thành phố P (nay là Phòng THADS Khu vực 2), tỉnh Thái Nguyên thì ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M phải trả cho ông Ngô Văn T tổng số tiền là 1.130.000.000đ (*Một tỷ một trăm ba mươi triệu đồng*) và tiền lãi chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Đến nay, ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M đã thanh toán được 630.000.000đ (*Sáu trăm ba mươi triệu đồng*). Còn phải tiếp tục thanh toán 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) và tiền lãi chậm thi hành án.

* Hết thời gian tự nguyện, ông S, bà M vẫn chưa thi hành xong nghĩa vụ thanh toán tiền trả cho ông Ngô Văn T.

Ngày 25/4/2025, Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố P (nay là Phòng THADS Khu vực 2), tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17/QĐ-CCTHADS ngày 25/4/2025 đối với ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M, kê biên Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 107, diện tích 422m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, địa chỉ: xóm A, xã T, thành phố P (nay là xã T), tỉnh Thái Nguyên. Quyền sử dụng đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số T 681417 cho hộ ông (bà) Đặng Văn S, địa chỉ: xóm A, xã T, huyện P, có sổ vào sổ 4485/QSDĐ/1087/2001/QĐ-UB/H.

Để đảm bảo quyền và lợi ích của đương sự và những người liên quan, căn cứ Điều 74 Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) Chấp hành viên đã ban hành Thông báo số 517/TB-THADS-KV2 ngày 18/9/2025 thông báo về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án với nội dung các đương sự và người liên quan (ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, Đặng Thị H1, Đặng Thị H2, Đặng Thị H3, Đặng Thị A1, Đặng Thị N và Đặng Anh T1) có quyền khởi kiện tại Tòa án giải quyết tranh chấp đối với tài sản kê biên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Chấp hành viên đã tổng đạt đầy đủ cho các bên đương sự và người liên quan theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2026, Chấp hành viên ban hành Thông báo số 737/TB-THADS-KV2 về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án và đã thực hiện thông báo đầy đủ cho người được thi hành án, người phải thi hành án và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 26/02/2026, Phòng T – Thái Nguyên nhận được Thông báo Thụ lý việc dân sự số 03/TB-TA ngày 12/02/2026 về việc thụ lý việc dân sự và công văn số 1014/CV-TA/DS ngày 24/02/2026 của về việc cử người tham gia tố tụng của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thái Nguyên. Quan điểm của đại diện cơ quan thi hành án như sau: Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khu vực 2- Thái Nguyên xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản trên của hộ ông Đặng Văn S theo quy định của pháp luật

để Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 – Thái Nguyên có căn cứ tiếp tục tổ chức thi hành án theo quy định.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp:

* *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ việc và tại phiên họp, Thẩm phán, chủ tọa phiên họp, thư ký phiên họp đã tuân thủ các quy định của pháp luật.

* *Về nội dung:* Căn cứ các Điều 27, 35, 149, 157, 366, 369, 370, 371 và Điều 372 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự; Áp dụng Điều 158, 213, 219 của Bộ luật dân sự; các Điều 29, 33, 34 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Ngô Văn T về việc xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án đối với ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M.

2. Ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị A1 mỗi người đều được quyền sử dụng 1/8 (một phần tám) giá trị khối tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 107, diện tích 332,8m², (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là 422 m²) mục đích sử dụng là đất trồng lúa;

3. Về chi phí tố tụng: Ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M phải chịu liên đới chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc bằng máy. Ông T đã tạm ứng số tiền chi phí tố tụng là 2.000.000đ và đã chi phí hết. Ông S và bà M phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền chi phí tố tụng trên.

4. Ông T phải chịu lệ phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thái Nguyên nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ông Ngô Văn T yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án đối với ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M có nơi cư trú tại xóm A, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ vào khoản 9 Điều 27, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định là việc dân sự “Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án” thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thái Nguyên.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị A1, đại diện có quan thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên đã

có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị A1 và đại diện theo ủy quyền của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Ngô Văn T yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án của ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M trong khối tài sản chung là: Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 107, diện tích 332,8m², (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là 422 m²) mục đích sử dụng là đất trồng lúa, được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4485/QSĐĐ/1087/2001/QĐ – UB/H ngày 16/10/2001 mang tên hộ ông (bà) Đặng Văn S.

[2.2] Quá trình giải quyết việc dân sự:

Các tài liệu chứng cứ các bên đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được gồm có: Bản án số 56/2023/DSPT ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Bản án số 03/2023/DSST ngày 28/03/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 17/QĐ-CCTHADS ngày 25/04/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2), tỉnh Thái Nguyên; Thông báo về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông (bà) Đặng Văn S; Trích đo hiện trạng thửa đất số 88 (Bản phô tô); Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông (bà) Đặng Văn S.

Tại biên bản xác minh ngày 17/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thái Nguyên xác định, hộ gia đình ông S vào thời điểm được cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm có: Ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị Anh . Vào thời điểm đó anh Đặng A1 T1 chưa sinh. Theo như chính quyền địa phương cho biết: Vào năm 2001 khi giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình là dựa trên cơ sở giao toàn bộ đất nông nghiệp mà hộ gia đình đó đang sử dụng thì được nhà nước công nhận quyền sử dụng và giao chung cho các thành viên trong hộ gia đình đó chứ không giao phân chia theo định suất, độ tuổi đối với mỗi nhân khẩu lao động.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/3/2026, xác định được: Hiện nay, hộ gia đình ông Đặng Văn S (trong đó có ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M là thành viên trong hộ gia đình) đang quản lý, sử dụng thửa đất số 88, tờ bản đồ số 107, có diện tích sử dụng thực tế là 332,8m², (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 422 m²), mục đích sử dụng là đất trồng lúa, thửa đất đã được cấp UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4485/QSĐĐ/1087/2001/QĐ – UB/H ngày 16/10/2001 mang tên hộ ông (bà) Đặng Văn S. Trên thửa đất gia đình ông S có đồ đất và trồng cây keo (hiện tại trên thửa đất chỉ có

01 cây keo), xung quanh thửa đất có ranh giới rõ ràng với các thửa đất liền kề. Diện tích thực tế của thửa đất bị giảm đi so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do gia đình ông S trong quá trình sử dụng đất có hiến đất để làm mương nước và làm đường giao thông nhưng chưa làm thủ tục đăng ký biến động theo quy định. Các bên đương sự đều thống nhất xác định theo diện tích thực tế của thửa đất số 88 là 332,8 m².

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được, có đủ căn cứ để xác định được tài sản chung của ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị A1 gồm: Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 107, có diện tích sử dụng thực tế là 332,8m², (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 422 m²), mục đích sử dụng là đất trồng lúa, thửa đất đã được cấp UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4485/QSĐĐ/1087/2001/QĐ – UB/H ngày 16/10/2001 mang tên hộ ông (bà) Đặng Văn S.

Từ những nhận định trên, ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị A1 mỗi người đều được quyền sử dụng 1/8 (một phần tám) giá trị khối tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng thửa đất số 88. Yêu cầu của Ông Ngô Văn T đề nghị Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung trong khối tài sản chung của hộ gia đình ông Đặng Văn S là đất số 88, tờ bản đồ số 107, là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng. Do yêu cầu của ông T được chấp nhận nên ông S và bà M phải liên đới chịu chi phí tố tụng. Ông T đã tạm ứng số tiền chi phí tố tụng là 2.000.000đ và đã chi phí hết. Ông S và bà M phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền chi phí tố tụng trên.

[4] Về lệ phí: Ông Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền lệ phí việc dân sự theo quy định pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo theo quy định pháp luật.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thái Nguyên phát biểu tại phiên họp là phù hợp cần thiết chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 27, 35, 149, 157, 366, 369, 370, 371 và Điều 372 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự; Áp dụng Điều 158, 212, 219 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của Ông Ngô Văn T về việc xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án đối với ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M.

2. Ông Đặng Văn S, bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị A1 mỗi người đều được quyền sử dụng 1/8 (một phần tám) giá trị khối tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 107, diện tích 332,8m², (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là 422 m²) mục đích sử dụng là đất trồng lúa;

3. Về chi phí tố tụng: Ông Đặng Văn S và bà Lý Thị M phải chịu liên đới chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc bằng máy. Ông T đã tạm ứng số tiền chi phí tố tụng là 2.000.000đ và đã chi phí hết. Ông S và bà M phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền chi phí tố tụng trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi hành cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về lệ phí: Ông Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000667 ngày 12/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Ngô Văn T, ông Đặng Văn S có mặt có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Bà Lý Thị M, chị Đặng Thị H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị H2, chị Đặng Thị H3, chị Đặng Thị N, chị Đặng Thị A1, anh Đặng Anh T1 và đại diện hợp pháp của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 2 – Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Nguyễn Thị Thủy